

宝宝的世界 双语启蒙



右

yòu

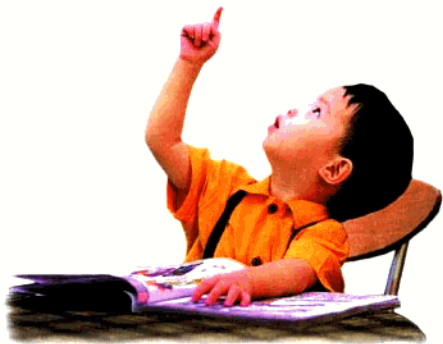
right

[rait]

识字 1

SHIZI

四川出版集团 四川少年儿童出版社



上

shàng

up

[ʌp]

上

shàng mian

上 面

shàng bān

上 班

shàng kè

上 课

shàng shān

上 山

丨

丿

上



下

xià

down

[daun]

下

xià

下

xià

下

lóu

楼

bān

班

xià

下

xià

下

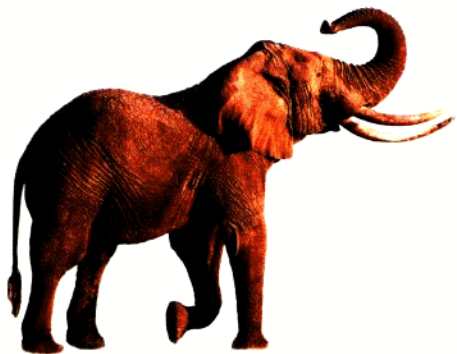
kè

课

wǔ

午

一 下 下



大

dà

big

[big]

大

dà

大

dà

大

xiàng

象

xué

学

dà

大

dà

大

jiā

家

yì

意

一

十

大



小

xiǎo

small

[smɔ:l]

小

xiǎo

小

xiǎo

小

jī

鸡

xīn

心

xiǎo

小

xiǎo

小

xué

学

mǐ

米

丿

小

小



左

zuǒ

left

[left]

左

zuǒ bian

左 边

zuǒ shǒu

左 手

zuǒ yòu

左 右

zuǒ cè

左 侧

一 丿 ㄥ 左 左



右

yòu

right

[rait]

右

yòu

右

yòu

右

bian

边

shǒu

手

yòu zhuǎn

右

转

yòu

右

cè

侧

一 ナ 才 右 右



前

qián

front

[frant]

前

qián

前

qián

前

hòu

后

tiān

天

qián

前

qián

前

jìn

进

bian

边

、 丶 一 丨 前 前 前 前 前





后

hòu

behind

[bǐ'haind]

后

hòu

后

hòu

后

mian

面

tiān

天

luò

落

hòu

后

hòu

后

guǒ

果

一 厂 尸 斤 后 后



东

dōng

east

[i:st]

东方

dōng

东

dōng

东

fāng

方

xī

西

dōng

东

dōng

东

fēng

风

bian

边

一 上 东 东 东



西

xī

watermelon

[ˈwɔ:təmelən]

西瓜

xī

西

xī

西

guā

瓜

fāng

方

xī

西

xī

西

fēng

风

zhuāng

装

一 乚 冂 𠃍 西 西



南

nán

pumpkin

['pʌmpkɪn]

南瓜

nán guā

南 瓜

nán fāng

南 方

nán bian

南 边

nán jí

南 极

一 十 卅 𠂔 𠂔 𠂔 𠂔 𠂔 𠂔



polar bear

[ˈpəʊlə beə]

北极熊

北

běi

běi jí xióng

北 极 熊

běi dòu xīng

北 斗 星

běi fāng

北 方

běi jīng

北 京

丨

丿

㇇

㇏

北



日

rì

sunrise

[ˈsʌnraɪz]

日出

rì

日

rì

日

chū

出

qī

期

rì

日

jié

节

zì

子

rì

日

丨

冂

月

日



月

yuè

moon

[mu:n]

月亮

yuè

月

yuè

月

liang

亮

guāng

光

yuè

月

suì

岁

bing

饼

yuè

月

丿

月

月

月



水

shuǐ

water

[wɑ:tə]

水

hé

河

qì

汽

shuǐ

水

shuǐ

水

shuǐ

水

shuǐ

水

guǒ

果

jǐng

井

丿 勹 ㇀ 水





火

huǒ

fire

[faɪə]

火

huǒ

火

huǒ

火

miáo

苗

hóng

红

huǒ

火

huǒ

火

chái

柴

chē

车

丶 丶 少 火